FireAnt

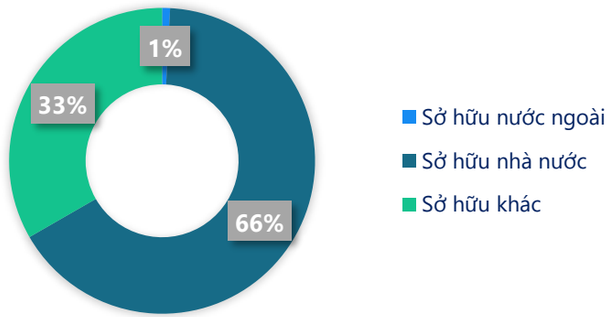
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

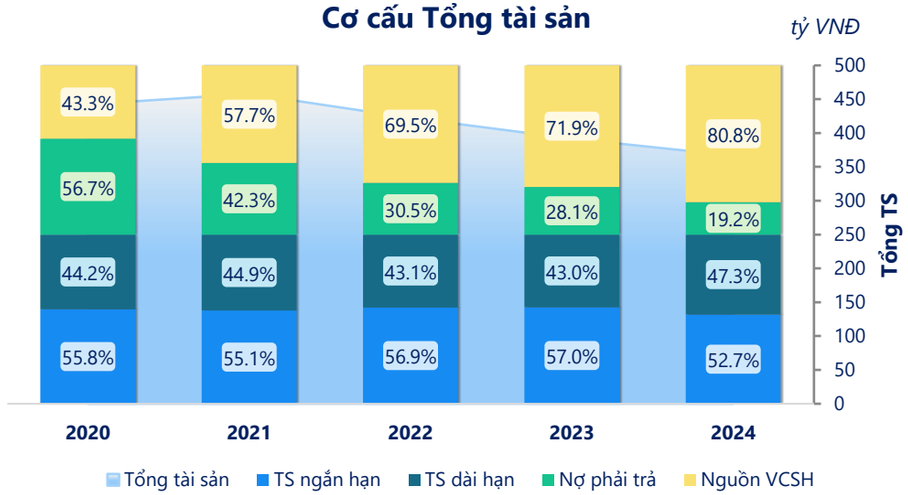
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,535
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	297
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	12.8
EPS	782

	YTD	1T	3T	6T
VNP		0.0%	-8.3%	-18.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



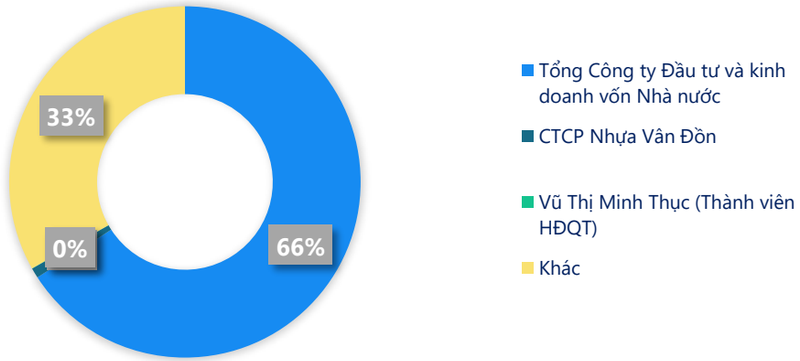
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNP** năm 2024 đạt **366.5** tỷ đồng, giảm **6.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.7% và 47.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

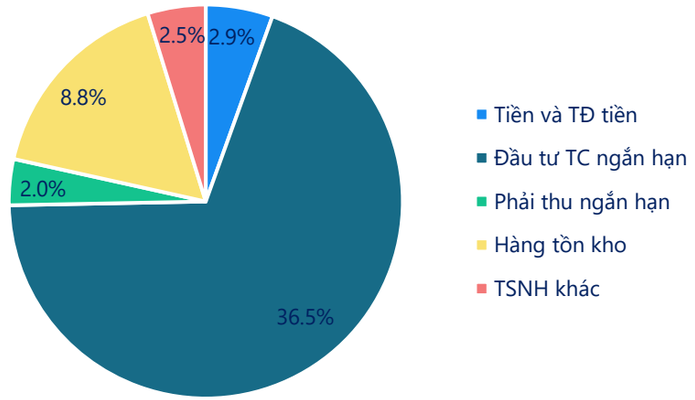


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.84%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **65.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhựa Vân Đồn nắm giữ 0.93% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Minh Thục (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.03%.

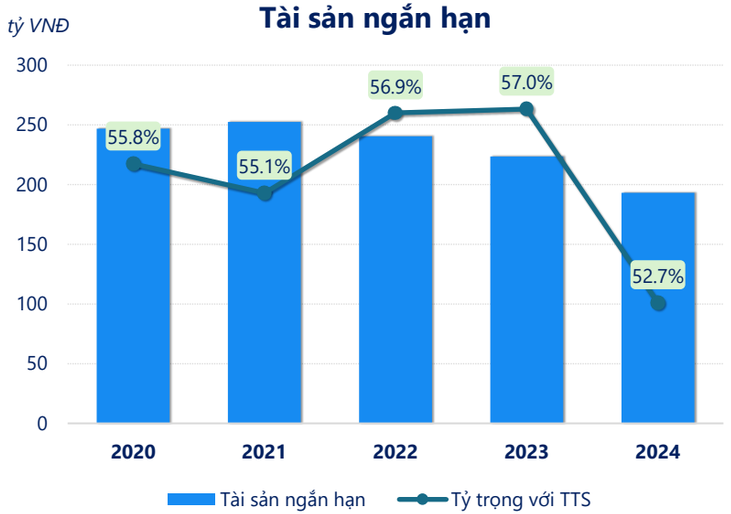
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

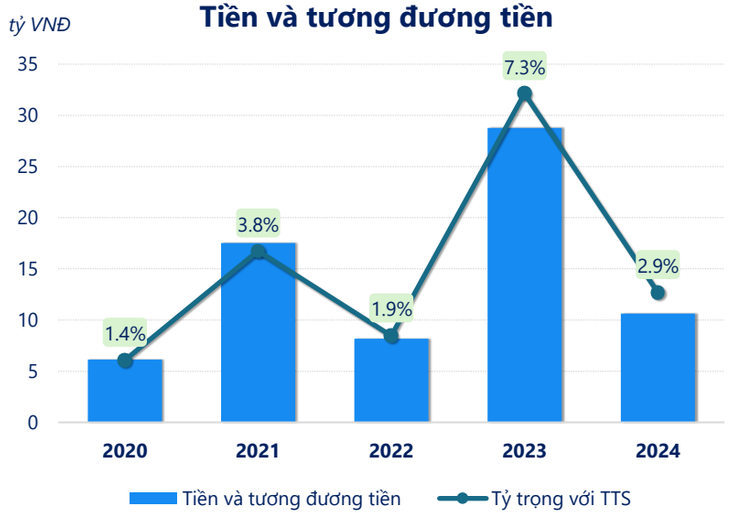


2024

Tài sản ngắn hạn



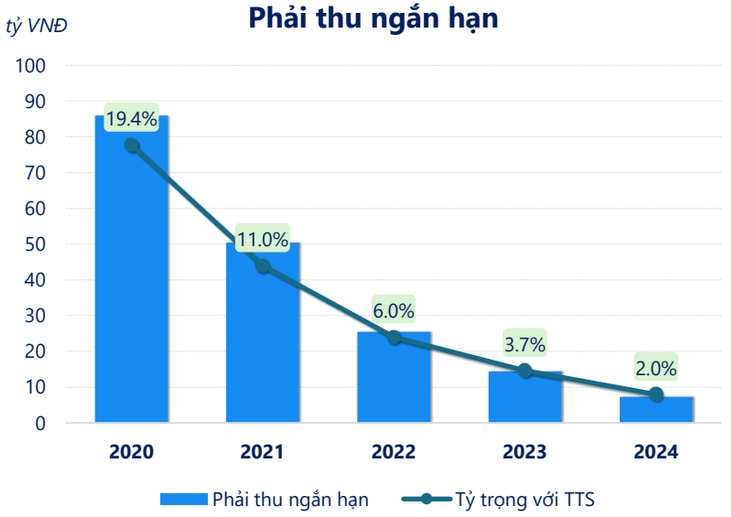
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VNP năm 2024 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **193.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.83% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



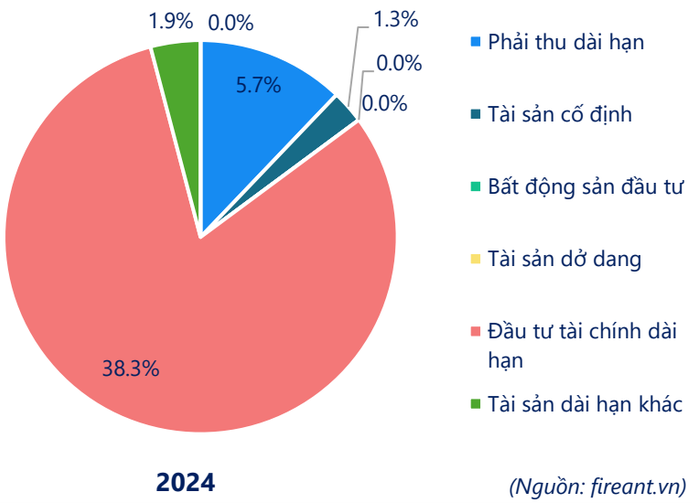
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

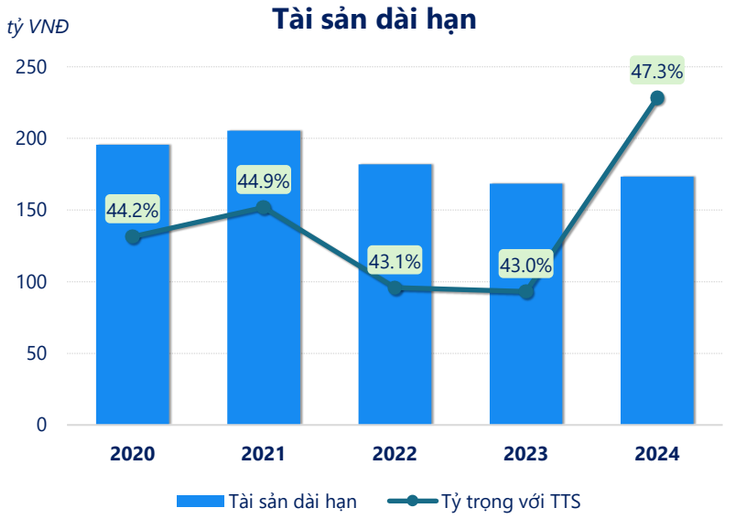
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



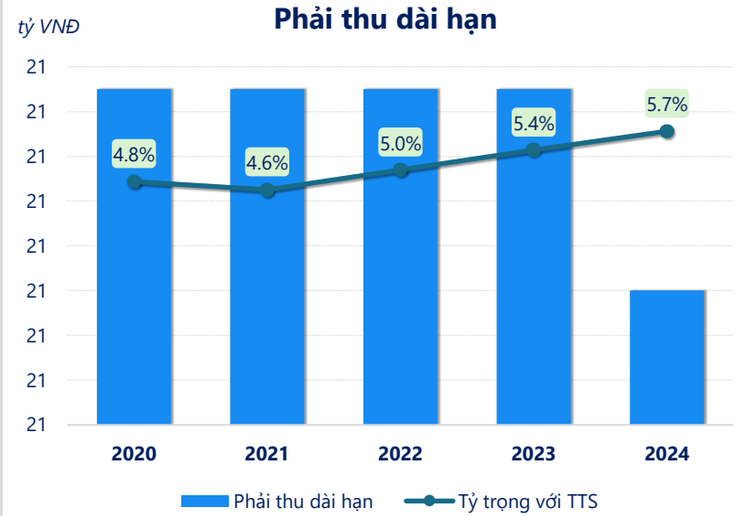
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

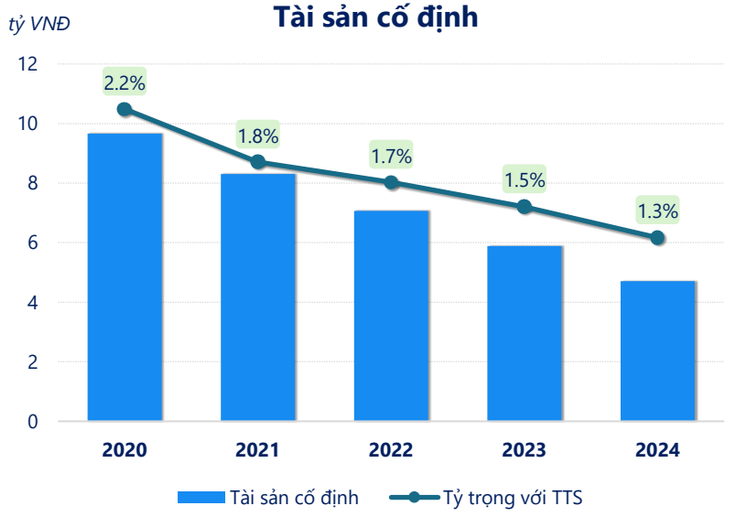


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.95%** so với năm trước và đạt **173.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **38.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.74%.

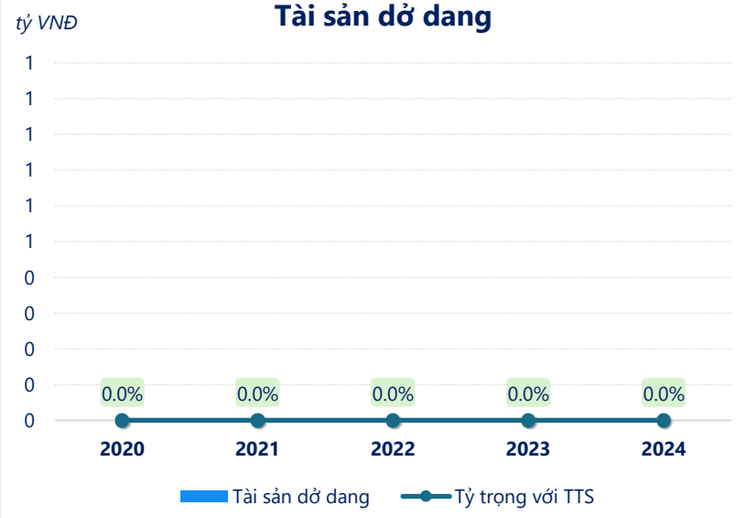
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

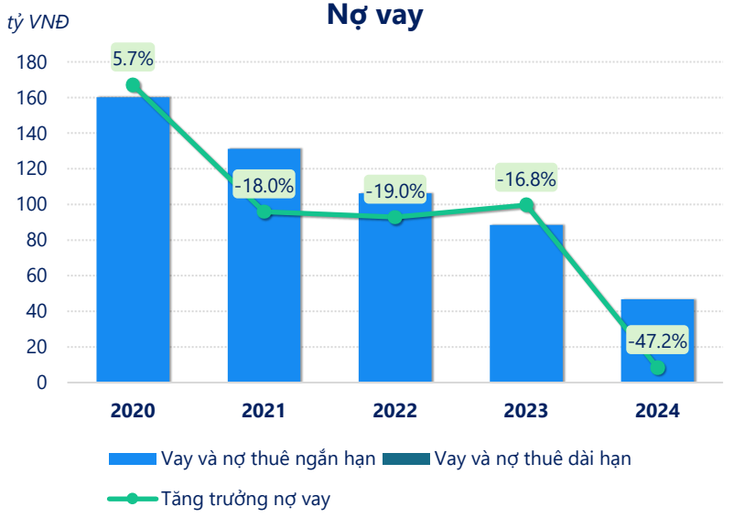


(Nguồn: fireant.vn)

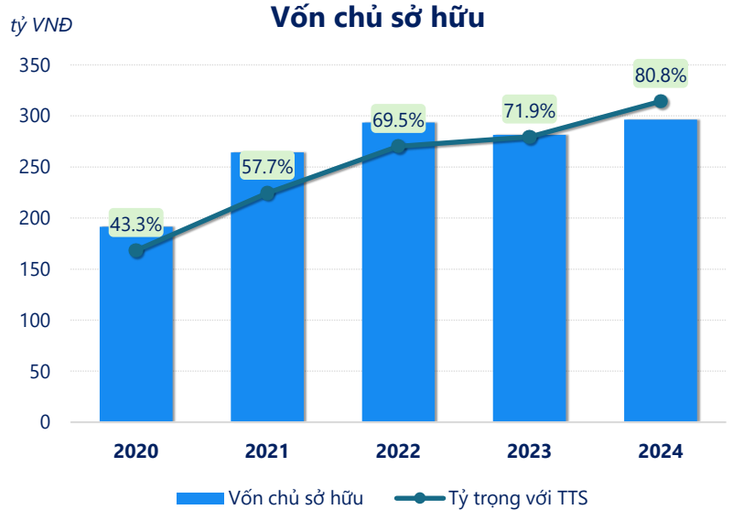
Powered by Infographic

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

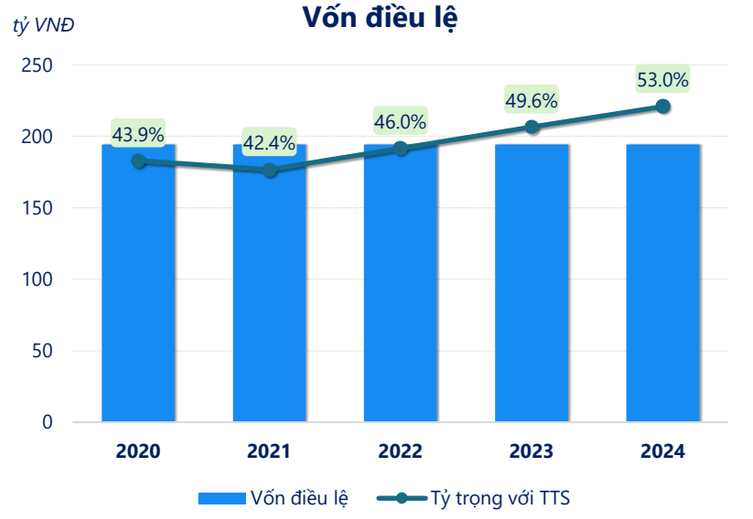
Nợ vay



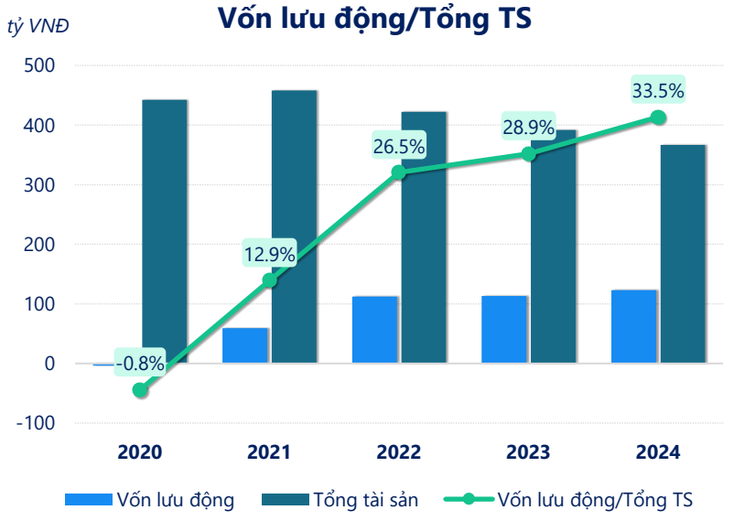
Vốn chủ sở hữu



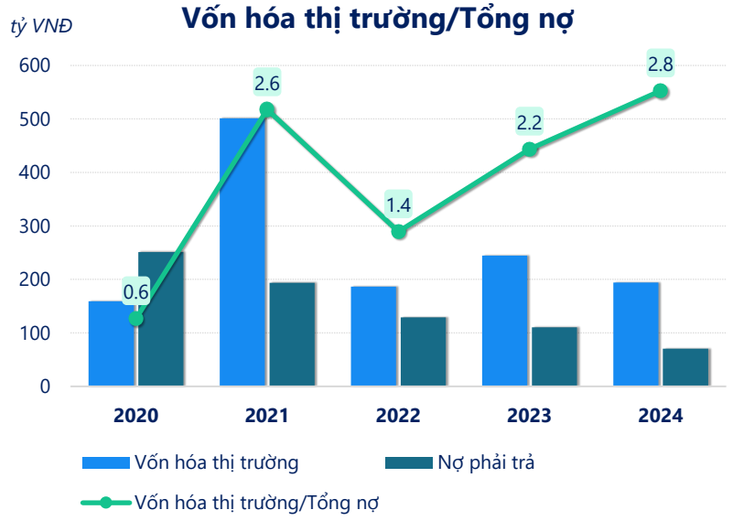
Vốn điều lệ



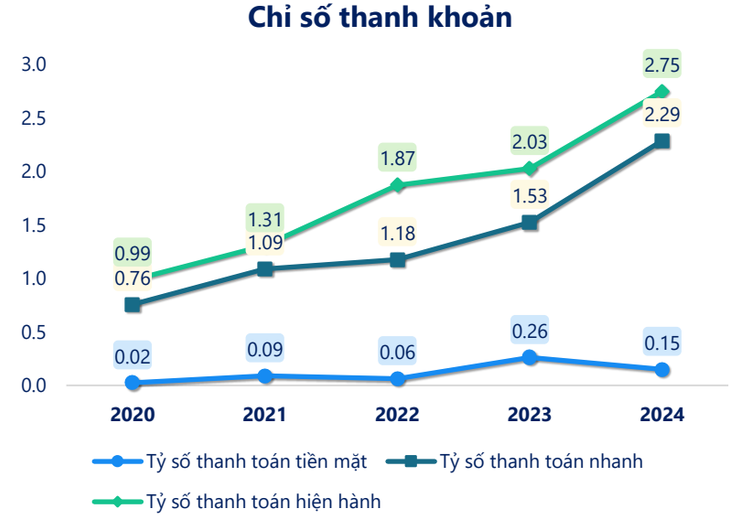
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**367**	**392**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	194	223	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	10.6	28.8	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	114	17.3%
Phải thu ngắn hạn	7.38	14.4	-48.6%
Hàng tồn kho	32.9	55.4	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	10.9	-15.5%
Tài sản dài hạn	**173**	**168**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	4.71	5.88	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	141	134	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.10**	**7.42**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	110	-36.0%
Nợ ngắn hạn	**70.6**	**110**	**-36.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	88.4	-47.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.66	2.03	179%
Nợ dài hạn	0	0.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**297**	**282**	**5.3%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**185**	**348**	**209**	**82.3**	**78.6**
Giá vốn hàng bán	163	335	207	101	70.0
Lợi nhuận gộp	**22.3**	**12.9**	**2.67**	**-18.3**	**8.67**
Doanh thu HĐTC	5.78	8.43	15.4	10.8	6.20
Chi phí TC	22.1	11.6	9.83	5.29	3.43
Chi phí lãi vay	**14.6**	**8.60**	**5.83**	**5.28**	**3.36**
LN trong công ty LKLD	45.4	77.9	35.3	14.8	14.0
Chi phí bán hàng	4.42	4.79	3.91	3.87	2.64
Chi phí QLDN	20.1	7.52	8.76	9.33	8.24
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**75.4**	**30.9**	**-11.1**	**14.6**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.25	0.38	0.53	0.09
LN trước thuế	**26.5**	**75.6**	**31.2**	**-10.6**	**14.7**
Lợi nhuận sau thuế	**27.0**	**74.9**	**31.0**	**-10.6**	**14.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.0**	**74.9**	**31.1**	**-10.6**	**14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	26.0	-105	-1.79	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	16.9	112	39.3	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9	-38.6
Tiền đầu kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**11.4**	**-9.39**	**20.6**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.01	0.01	0.00	0.21
Tiền cuối kỳ	6.15	17.5	8.16	28.8	10.6

Powered by Infographic